

NGHỊ QUYẾT

**Về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 33/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2020; số 85/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2019;

Xét Tờ trình số 192/TTr-UBND ngày 16/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2020 với các nội dung như sau:

1. Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 3.642.736 triệu đồng

Trong đó:

- Thu nội địa: 3.212.533 triệu đồng

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 381.576 triệu đồng

- Thu viện trợ: 7.490 triệu đồng

- Thu huy động, đóng góp: 41.136 triệu đồng

2. Tổng nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng:	11.967.959 triệu đồng
- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp:	2.877.771 triệu đồng
- Thu kết dư năm trước:	39.948 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	6.896.266 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang:	2.100.052 triệu đồng
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:	53.922 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	11.912.077 triệu đồng
4. Vay ngân sách địa phương:	39.816 triệu đồng
5. Trả nợ gốc vay của ngân sách địa phương:	34.500 triệu đồng
5.1. Trả nợ gốc vay của NSDP từ kết dư cấp tỉnh:	23.000 triệu đồng
5.2. Trả nợ gốc vay của NSDP từ nguồn vay lại:	11.500 triệu đồng
6. Kết dư ngân sách (đã trả nợ gốc) (2-3-5.1)	32.882 triệu đồng
- Kết dư ngân sách cấp tỉnh:	5.526 triệu đồng
(Sau khi trả nợ gốc vay của NSDP)	
+ Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	2.763 triệu đồng
+ Thu ngân sách cấp tỉnh năm 2021:	2.763 triệu đồng
- Kết dư ngân sách cấp huyện:	12.580 triệu đồng
- Kết dư ngân sách cấp xã:	14.776 triệu đồng

(Đính kèm các biểu chi tiết)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân tỉnh công khai quyết toán ngân sách Nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2020, báo cáo Bộ Tài chính và triển khai thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Khóa VIII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Lưu: VT, KTNS.

13 b



Nguyễn Đăng Quang

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.320.128	11.967.959	2.647.831	128%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.624.220	2.877.771	253.551	110%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.332.200	1.497.726	165.526	112%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.292.020	1.380.045	88.025	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.665.908	6.896.266	230.358	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.579.576	3.579.576		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.729.831	2.960.189	230.358	
3	Thu bổ sung thực hiện CCTL	356.501	356.501		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		39.948	39.948	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	30.000	2.100.052	2.070.052	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		53.922	53.922	
B	TỔNG CHI NSDP	9.504.128	11.912.077	2.407.949	125%
I	Tổng chi cân đối NSDP	6.660.542	6.458.479	-202.063	97%
1	Chi đầu tư phát triển	1.514.100	1.235.716	-278.384	82%
2	Chi thường xuyên	4.936.453	5.221.285	284.832	106%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.900	479	-1.421	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		
5	Dự phòng ngân sách	165.270		-165.270	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	41.819		-41.819	



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.729.831	2.388.527	-341.304	87%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	512.674	524.958	12.284	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.217.157	1.863.570	-353.587	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.920.759	2.920.759	
IV	Chi từ nguồn BS có mục tiêu NS tỉnh cho NS huyện	113.755		-113.755	
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		144.312	144.312	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	184.000	55.882	-128.118	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	36.900	34.500	-2.400	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	36.900	11.500	-25.400	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		23.000	23.000	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	220.900	39.816	-181.084	
I	Vay để bù đắp bội chi	184.000		-184.000	
II	Vay để trả nợ gốc	36.900	11.500	-25.400	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	277.764	109.833	-167.931	40%

Ph *nh*

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	3.400.000	2.624.220	5.782.736	5.017.771	170%	191%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	3.400.000	2.624.220	3.642.736	2.877.771	107%	110%
I	Thu nội địa	2.950.000	2.624.220	3.212.533	2.836.135	109%	108%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	190.000	190.000	218.062	218.062	115%	115%
1.1	Thuế giá trị gia tăng	150.000	150.000	181.159	181.159	121%	121%
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.000	11.000	10.924	10.924	99%	99%
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước			-			
1.4	Thuế tài nguyên	29.000	29.000	25.979	25.979	90%	90%
1.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
1.6	Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	105.000	105.000	94.197	94.197	90%	90%
2.1	Thuế giá trị gia tăng	90.800	90.800	77.720	77.720	86%	86%
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.500	12.500	15.789	15.789	126%	126%
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	200	200	85	85	43%	43%
2.4	Thuế tài nguyên	1.500	1.500	603	603	40%	40%
2.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
2.6	Thu từ thu nhập sau thuế						
2.7	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18.000	18.000	39.875	39.875	222%	222%
3.1	Thuế giá trị gia tăng	10.600	10.600	15.239	15.239	144%	144%



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.400	7.400	24.580	24.580	332%	332%
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước						
3.4	Thuế tài nguyên			56	56		
3.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
3.6	Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	813.000	813.000	739.103	739.101	91%	91%
4.1	Thuế giá trị gia tăng	632.300	632.300	538.563	538.563	85%	85%
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.000	55.000	43.924	43.924	80%	80%
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	88.300	88.300	110.274	110.272	125%	125%
4.4	Thuế tài nguyên	37.400	37.400	46.342	46.342	124%	124%
4.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
4.6	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	100.000	100.000	107.575	107.575	108%	108%
6	Thuế bảo vệ môi trường	360.000	133.920	471.310	176.327	131%	132%
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	226.080		130.190	130.190	58%	
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	133.920	133.920	217.096		162%	
7	Lệ phí trước bạ	160.000	160.000	164.381	164.381	103%	103%
8	Thu phí, lệ phí	70.000	48.000	63.466	48.259	91%	101%
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	22.000		15.798	590	72%	
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>	22.165	22.165	23.027	23.027	104%	104%
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>	25.835	25.835	21.145	21.145	82%	82%
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>			3.497	3.497		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			124	124		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	4.000	5.200	5.200	130%	130%

Phạm Văn

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	23.000	23.000	27.965	27.965	122%	122%
12	Thu tiền sử dụng đất	920.000	920.000	1.081.242	1.081.242	118%	118%
13	Thu sắp xếp lại, xử lý nhà đất theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công	27.000	27.000	11.207	11.207	42%	42%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000	37.954	37.954	95%	95%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000	7.300	19.784	8.109	132%	111%
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>	11000	3.300	16.679	-	152%	0%
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>	4000	4.000	3.105	-	78%	0%
16	Thu khác ngân sách	88.000	18.000	109.225	54.696	124%	304%
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	70.000		-			
	Thu tiền phạt (không kể phạt ATGT, phạt tại xã)			19.288	6.096		
	Thu phạt ATGT			38.225	1.653		
	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)			9.250	5.851		
	<i>Tr.đó: Tịch thu chống lậu</i>			-	-		
	Thu tiền bán hàng hoá vật tư dự trữ			-	-		
	Thu bán, cho thuê tài sản			17.943	17.845		
	Thu thanh lý nhà làm việc			-	-		
	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			-	-		
	Thu hồi các khoản chi năm trước			19.042	18.192		
	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)			5.477	5.059		
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	7.000	7.000	9.233	9.233	132%	132%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	10.000	10.000	12.628	12.628	126%	126%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	450.000		381.576	500	85%	
1	Thuế xuất khẩu	87.257		69.878	-	80%	
2	Thuế nhập khẩu	44.895		22.251		50%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	153		-		0%	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			-			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	317.695		284.240		89%	
6	Phí và lệ phí khác hải quan						
7	Thu khác			5.208	500		
IV	Thu viện trợ			7.490	-		
V	Thu từ huy động, đóng góp			41.136	41.136		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			39.948	39.948		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.100.052	2.100.052		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 150/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3=2/I
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.504.128	11.912.077	125%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.660.542	6.458.479	97%
I	Chi đầu tư phát triển	1.514.100	1.235.716	82%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.226.100	1.157.171	94%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	771.000	595.786	77%
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	40.000	41.170	103%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	184.000		
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng,		5.000	
4	Chi thực hiện Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh	30.000	28.420	95%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND	3.000	2.600	87%
6	Chi đầu tư công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet-Salavan - Lào	4.000		
8	Chi đầu tư khác (Bố trí các dự án, công trình NSTW hỗ trợ từ những năm trước nhưng nay còn thiếu nguồn)	40.000	40.000	
9	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức đơn vị doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	27.000	2.524	
II	Chi thường xuyên	4.936.453	5.221.285	106%
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.205.523	2.153.467	98%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	20.070	18.204	91%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.900	479	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100%
V	Dự phòng ngân sách	165.270		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	41.819		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.729.831	2.388.527	87%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	512.674	524.958	102%
	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo</i>	136.054	153.300	113%
	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia NTM</i>	376.620	371.658	99%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.217.157	1.863.570	84%
	<i>Vốn trong nước</i>	1.026.800	1.201.865	117%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	1.190.357	661.705	56%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.920.759	
D	CHI BỔ SUNG TỪ NGUỒN BS CÓ MỤC TIÊU	113.755		
E	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		144.312	

Handwritten signature and initials

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	5.813.057	8.104.569	656.727	139%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.673.224	3.814.806	1.141.582	143%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.139.833	2.338.497	-484.855	74%
I	Chi đầu tư phát triển	1.144.012	590.238	-484.855	
1	Chi đầu tư các dự án	856.012	555.557	-300.455	65%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	184.000		-184.000	
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng,		5.000		
4	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000	1.895		
5	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000			
6	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	3.000	2.600	-400	
7	Chi đầu tư khác	40.000	22.662		
8	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	27.000	2.524		
II	Chi thường xuyên	1.858.975	1.746.780		94%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	424.106	400.613	-23.493	94%

Handwritten signature

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020



(Kính theo Nghị quyết số: 150/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	9.504.128	5.869.664	3.634.464	11.912.077	6.103.255	5.808.822	125%	104%	160%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.660.542	3.139.833	3.520.709	6.458.479	2.338.497	4.119.982	97%	74%	117%
I	Chi đầu tư phát triển	1.514.100	1.144.012	370.088	1.235.716	590.238	645.477	82%	52%	174%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.226.100	856.012	370.088	1.157.171	555.557	601.614	94%	65%	163%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	771.000	456.000	315.000	595.786	151.559	444.227	77%	33%	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000		41.170	41.170		103%	103%	
3	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	184.000	184.000							

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
4	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
4	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng,				5.000	5.000				
5	Chi thực hiện Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh	30.000	30.000		28.420	1.895	26.525	95%	6%	
6	Chi đầu tư công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet - Salavan - Lào	4.000	4.000							
7	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND	3.000	3.000		2.600	2.600		87%	87%	
8	Chi đầu tư khác	40.000	40.000		40.000	22.662	17.338			
9	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức đơn vị doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	27.000	27.000		2.524	2.524				
II	Chi thường xuyên	4.936.453	1.858.975	3.077.478	5.221.285	1.746.780	3.474.505	106%	94%	113%
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.205.523	424.106	1.781.417	2.153.467	400.613	1.752.854	98%	94%	98%
2	Chi khoa học và công nghệ	20.070	20.070		18.204	18.204		91%	91%	
3	Chi sự nghiệp môi trường	63.909	10.649			11.649	68.295			

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2020		Quyết toán		So sánh (%)				
		Dự toán năm 2020	Bao gồm	Quyết toán	Bao gồm	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.900	1.900		479	479				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	165.270	94.747	70.523						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	41.819	39.199	2.620						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.729.831	2.729.831		2.388.527	1.723.103	665.424	87%	63%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	512.674	512.674		524.958	45.577	479.381	102%	9%	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	136.054	136.054		153.300	11.339	141.961	113%	8%	
	Vốn sự nghiệp	37.319	37.319		35.687	3.457	32.231	96%	9%	
	Vốn đầu tư (bao gồm nguồn viện trợ Ailen)	98.735	98.735		117.613	7.882	109.731	119%	8%	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia NTM	376.620	376.620		371.658	34.238	337.419	99%	9%	
	Vốn sự nghiệp	77.600	77.600		75.338	29.329	46.009	97%	38%	
	Vốn đầu tư (bao gồm nguồn TPCP)	299.020	299.020		296.320	4.910	291.410	99%	2%	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.217.157	2.217.157		1.863.570	1.677.526	186.043	84%	76%	
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	1.687.098	1.687.098		1.338.491	1.310.375	28.116	79%	78%	

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)			
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3		
	Vốn trong nước	531.331	531.331		706.819	678.703	28.116	133%	128%			
	Vốn nước ngoài	1.155.767	1.155.767		631.672	631.672		55%	55%			
2	Hỗ trợ thực hiện các CTMT và một số mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chế độ	530.059	530.059		525.078	367.151	157.927	99%	69%			
2.1	Thực hiện các chương trình mục tiêu (vốn trong nước)	80.010	80.010		75.428	75.428						
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	11.055	11.055		8.963	8.963						
	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	10.973	10.973		10.649	10.649						
	CTMT Y tế-dân số	6.680	6.680		5.977	5.977						
	CTMT Phát triển văn hóa	672	672		671	671						
	CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, PCTP ma túy	2.030	2.030		2.030	2.030						
	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	20.800	20.800		19.353	19.353						
	CTMT Tài cơ cấu kinh tế NN và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.500	2.500		2.514	2.514						
	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	23.000	23.000		23.000	23.000						

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300		294	294				
	CTMT công nghệ thông tin	2.000	2.000		1.977	1.977				
2.2	Vốn ngoài nước	34.590	34.590		30.033	30.033				
2.3	Ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chính sách chế độ	415.459	415.459		419.617	261.690	157.927			
	Trong đó:									
	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	57.924	57.924		57.924	5.439	52.485			
	- Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo, và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	18.978	18.978		18.978		18.978			

Handwritten signature and initials in blue ink.

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
4	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	- Hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	9.719	9.719		9.719	2.746	6.973			
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội DBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	55.034	55.034		55.034	55.034				
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	20.980	20.980		20.980	20.980				
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	41.541	41.541		41.541	41.541				

72 gbk

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2020		Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
		I=2+3	49.967	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	49.967	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; ...	49.967	49.967			49.967		49.967			
	- Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật	480	480			480	480				
	- Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương	95	95			93	93				
	- Chính sách trợ giúp pháp lý	345	345			345	345				
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	31.287	31.287			31.287	2.325	28.962			
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.505	1.505			1.848	1.848				
	- Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	46.347	46.347			52.983	52.983				
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	46.446	46.446			46.446	46.446				
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	25.116	25.116			23.445	23.445				

Phu anh

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)			
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.920.759	1.951.266	969.494					
D	CHI BỔ SUNG TỪ NGUỒN BS CÓ MỨC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN	113.755		113.755								
E	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				144.312	90.389	53.922					

Ph
anh

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 150/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		5.813.057	1.144.012	1.858.975	2.810.070	8.104.569	590.238	1.746.780	479	1.000	1.951.266	3.814.806	139%	52%	94%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC														
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Quảng Trị					16.571		16.571							
2	Văn phòng UBND tỉnh Quảng Trị					26.112	1.770	24.342							
3	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Quảng Trị					34.272	28.729	5.543							
4	VP Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Trị					11.309		11.309							
5	Ban Quản lý Nghĩa trang và Đón tiếp thân nhân liệt sỹ tỉnh Quảng Trị					6.491		6.491							
6	Trung tâm điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội					3.050		3.050							

T	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTG; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
7	Trung tâm dịch vụ việc làm Quảng Trị					1.277		1.277							
8	Trung tâm Bảo trợ Xã hội tổng hợp 1 tỉnh Quảng Trị				6.783		6.783								
9	Phòng LĐTBXH Đông Hà				178		178								
10	Phòng LĐTBXH thị xã Quảng Trị				45		45								
11	Phòng LĐTBXH huyện Vinh Linh				744		744								
12	Phòng LĐTBXH huyện Gio Linh				296		296								
13	Phòng LĐTBXH huyện Triệu Phong				417		417								
14	Phòng LĐTBXH huyện Hải Lăng				209		209								
15	Phòng LĐTBXH huyện Cam Lộ				118		118								
16	Phòng LĐTBXH huyện Hướng Hóa				126		126								
17	Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh				396		396								
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư				91.421	84.372	7.049								

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
19	Sở Giao thông - Vận tải					38.929	32.294	6.635							
20	Thanh tra Sở Giao thông vận tải					429		429							
21	Ban an toàn giao thông tỉnh					4.231	3.016	1.215							
22	Sở Tài chính					11.972	2.948	9.024							
23	Sở Xây dựng tỉnh					5.833	1.413	4.420							
24	Sở Tư pháp					6.614		6.614							
25	Sở Công Thương					8.539	1.784	6.755							
26	Sở Tài nguyên và Môi trường					166.579	115.190	51.389							
27	Chi cục Bảo vệ môi trường Quảng Trị					3.182		3.182							
28	Chi cục Biển, Hải đảo và Khí tượng thủy văn							4.706							
29	Sở Y tế					53.715	17.162	36.553							

73/2021

TT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTG; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
30	VP Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình tỉnh Quảng Trị					2.433		2.433							
31	Chi cục An toàn vệ sinh Thực phẩm					1.748		1.748							
32	Sở Khoa học và Công nghệ					23.220	12.819	10.400							
33	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quảng Trị					2.053		2.053							
34	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch					16.345	6.515	9.830							
35	Sở Thông tin và Truyền thông					12.269	3.497	8.772							
36	Sở Nội vụ					9.462		9.462							
37	Ban thi đua khen thưởng tỉnh Quảng Trị					13.087		13.087							
38	Ban Tôn giáo Tỉnh					1.976		1.976							
39	Sở Ngoại vụ					6.817	1.173	5.644							
40	Sở Giáo dục - Đào tạo					122.423	41.631	80.792							

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
41	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Quảng Trị					12.371	5.068	7.303							
42	Thanh tra tỉnh					6.249		6.249							
43	Ban Dân tộc					5.237		5.237							
44	Chi cục Phát triển nông thôn Quảng Trị					2.588		2.588							
45	Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị					14.541		14.541							
46	Hạt Kiểm lâm Hướng Hoá					3.858		3.858							
47	Hạt Kiểm lâm Cam Lộ					1.939		1.939							
48	Hạt Kiểm lâm Vĩnh Linh					2.085		2.085							
49	Hạt Kiểm lâm Gio Linh					1.974		1.974							
50	Hạt kiểm lâm Đakrông					3.372		3.372							
51	Hạt Kiểm Lâm Triệu Phong					2.006		2.006							
52	Hạt Kiểm lâm Hải Lăng					2.064		2.064							

TT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTT-C; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
53	Hạt kiểm lâm Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông					2.574		2.574							
54	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh					391		391							
55	Trung tâm lưu trữ lịch sử (Chi cục VTLT)					3.707		3.707							
56	Tỉnh ủy					116.830	5.073	111.757							
57	UB mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Trị					7.560		7.560							
58	Tỉnh Đoàn Thanh niên Quảng Trị					4.017		4.017							
59	Hội nông dân tỉnh Quảng Trị					4.912	1.000	3.912							
60	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh					4.393		4.393							
61	Hội Cựu chiến binh Tỉnh					2.342		2.342							
62	Đoàn khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị					666		666							
63	Hội Nhà báo Quảng Trị					1.563		1.563							
64	Liên minh hợp tác xã tỉnh Quảng Trị					3.106		3.106							

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
65	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị					723						723			
66	Hội Chữ thập đỏ Tỉnh					3.614						1.728			
67	Hội người mù Tỉnh					604						604			
68	Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật tỉnh Quảng Trị					1.514						1.514			
69	Hội Đông y					203						203			
70	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh					496						496			
71	Hội người cao tuổi tỉnh					356						356			
72	Hội khuyến học tỉnh					1.193						1.193			
73	Hội Từ thiện					193						193			
74	Câu lạc bộ Đường 9 tỉnh Quảng Trị					253						253			
75	Hội từ chính trị yêu nước					353						353			

54

T	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTG; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
6	Hội Cựu thanh niên xung phong					410	410								
7	Hội Y - Dược và Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Quảng Trị					233	233								
78	Hội Luật gia					203	203								
79	Đoàn Luật sư					105	105								
30	Hội Văn học nghệ thuật					2.471	1.471	1.000							
81	Tạp chí Cửa Việt					1.858	1.858								
82	Đoàn nghệ thuật truyền thống					4.205	4.205								
83	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh					5.522	5.522								
84	Thư viện tỉnh					2.898	2.898								
85	Trung tâm Quản lý Di tích và Bảo tàng					5.952	5.952								
86	Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDĐT Quảng Trị					12.172	12.172								
87	Trường Trẻ em khuyết tật tỉnh					8.715	8.715								

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
88	Trường PT dân tộc nội trú tỉnh Quảng Trị	10.864				10.864		10.864							
89	Trường THCS và THPT Bến Hải	6.679				6.679		6.679							
90	Trường THCS và THPT Bến Quan	5.143				5.143		5.143							
91	Trường THCS và THPT Côn Tiên	8.544				8.544		8.544							
92	Trường THCS và THPT Cửa Việt	6.752				6.752		6.752							
93	Trường THCS và THPT Đakrông	13.884				13.884		13.884							
94	Trường THCS và THPT Tân Lâm	4.476				4.476		4.476							
95	Trường THPT A Túc	5.702				5.702		5.702							
96	Trường THPT Bùi Dục Tài	7.547				7.547		7.547							
97	Trường THPT Cam Lộ	9.404				9.404		9.404							
98	Trường THPT Chế Lan Viên	10.243				10.243		10.243							
99	Trường THPT Chu Văn An	7.683				7.683		7.683							

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTG; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
00	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn					18.443		18.443							
01	Trường THPT Cửa Tùng					8.149		8.149							
02	Trường THPT Đakrông					8.355		8.355							
03	Trường THPT Đông Hà					11.454		11.454							
04	Trường THPT Gio Linh					9.699		9.699							
05	Trường THPT Hải Lăng					10.449		10.449							
06	Trường THPT Hướng Hóa					10.954		10.954							
07	Trường THPT Hướng Phùng					6.075		6.075							
108	Trường THPT Lao Bảo					6.170		6.170							
109	Trường THPT Lệ Lợi					11.058		11.058							
110	Trường THPT Lê Thế Hiếu					4.837		4.837							
111	Trường THPT Nguyễn Huệ					6.762		6.762							


STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTG; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
112	Trường THPT Nguyễn Hữu Thiện					4.651						4.651			
113	Trường THPT Trần Thị Tâm					5.583						5.583			
114	Trường THPT Triệu Phong					9.543						9.543			
115	Trường THPT thị xã Quảng Trị					10.444						10.444			
116	Trường THPT Vĩnh Định					9.319						9.319			
117	Trường THPT Vĩnh Linh					9.628						9.628			
118	Trung tâm CNTT - Truyền thông					850						850			
119	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Tin học, Ngoại ngữ Tỉnh Quảng Trị					280						280			
120	Trường Cao đẳng sư phạm					15.850						15.850			
121	Trường Cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị					611						611			
122	Trường Chính trị Lê Duẩn					7.577						7.577			

Handwritten signature

TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTT-C; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
23	Trường Trung cấp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				4.876		4.876								
24	TT hoạt động TTN Quảng Trị				1.599		1.599								
25	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị				11.034	4.287	6.746								
26	Nhà Thiểu nhi				4.486	2.811	1.674								
27	Trường Trung cấp nghề				3.340		3.340								
28	Ban quản lý Quỹ khám chữa bệnh NN				121		121								
29	Bệnh viện đa khoa tỉnh				10.861	4.712	6.149								
30	Bệnh viện khu vực Triệu Hải				2.507		2.507								
31	Bệnh viện Chuyên khoa Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Trị				10.624		10.624								
32	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Quảng Trị				8.957		8.957								
33	Phòng quản lý sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Trị				4.396		4.396								

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
134	TTYT huyện Vĩnh Linh					21.750		21.750							
135	TTYT huyện Gio Linh					20.547		20.547							
136	TTYT huyện Hướng Hóa					31.747		31.747							
137	TTYT huyện Đakrông					28.716		28.716							
138	Trung tâm Y tế huyện Cam Lộ					13.178		13.178							
139	Trung tâm Y tế huyện Hải Lăng					19.949		19.949							
140	TTYT huyện Triệu Phong					22.529		22.529							
141	TTYT thành phố Đông Hà					12.298		12.298							
142	TTYT thị xã Quảng Trị					12.141		12.141							
143	Trung tâm Y tế quân - dân y huyện đảo Cồn Cỏ					1.374		1.374							
144	Bệnh viện mắt					5.022		5.022							
145	Trung tâm kiểm soát bệnh tật					39.694		39.694							

TT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTOG)	Các khoản chi: Trả nợ quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTOG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
46	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, Dược phẩm, Mỹ phẩm					13.303		13.303							
47	Trung tâm giám định y khoa					924		924							
48	Trung tâm Pháp Y					1.598		1.598							
49	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo					13.000		13.000							
50	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Trị					4.112		4.112							
51	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo Lường Chất lượng					1.220		1.220							
152	Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin khoa học và công nghệ:					4.328		4.328							
153	Trạm Nghiên cứu và Phát triển Năm					1.141		1.141							
154	Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Trị					28		28							
155	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Quảng Trị					50.612	6.378	44.234							
156	Trung tâm Khuyến Nông					9.567	75	9.492							



STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
157	Chi cục Chăn nuôi và Thú y					7.737		7.737							
158	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn					2.613	895	1.717							
159	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Quảng Trị					6.257		6.257							
160	Chi cục Thủy lợi Quảng Trị					8.437		8.437							
161	Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi					2.080		2.080							
162	BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải					4.518		4.518							
163	BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn					2.283		2.283							
164	BQL rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông					5.735		5.735							
165	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông					3.258		3.258							
166	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa					2.873		2.873							
167	Ban quản lý Cảng cá Quảng Trị					2.255		2.255							
168	Trung tâm Giống thủy sản					2.207		2.207							

TT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTT-C; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương g vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
69	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản					2.902	2.902								
70	Chi cục Thủy sản Quảng Trị					6.424	6.424								
71	Ban Quản lý khu bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ					1.419	1.419								
72	Văn phòng thường trực Chương trình 886 tỉnh					115	115								
73	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp					2.937	2.937								
74	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch					3.345	3.345								
75	Trung tâm Quản lý và Khai thác cơ sở hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp Quảng Trị					6.026	6.026								
76	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu kinh tế					924	924								
177	Trung tâm tin học tỉnh					2.901	2.901								
178	Tông đội Thanh niên xung phong Quảng Trị					339	339								
179	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước					2.675	2.675								

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTIC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
180	Văn phòng Điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Trị					1.121		1.121							
181	Văn phòng Đăng ký đất đai					5.706		5.706							
182	Trung tâm Phát triển quỹ đất (Sở TNMT phân bổ lại)					530		530							
183	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường					7.100		7.100							
184	Phòng Cảnh sát môi trường- Công an tỉnh					90		90							
185	Ban quản lý bảo trì giao thông					32.953		32.953							
186	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động tỉnh Quảng Trị					1.525		1.525							
187	Trung tâm Dịch vụ - Hội nghị tỉnh Quảng Trị					1.049		1.049							
188	Trung tâm Quản lý Cửa khẩu					190		190							
189	Phòng Nội vụ Hướng Hóa					122		122							
190	BLL CCB Trung đoàn 6-Quân khu Trị Thiên					300		300							

54

54

TT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTG; DP; tạo nguồn CCTL, BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
91	UBND xã Ba Lòng					276		276							
92	Quỹ phát triển đất tỉnh Quảng Trị				105.608		105.608								
93	BQL Dự án "Hành lang bảo tồn đa dạng sinh học Tiểu vùng Mê Công mở rộng - giai đoạn 2" tỉnh Quảng Trị				1.117		1.117								
94	BQL Dự án "Hành lang bảo tồn đa dạng sinh học Tiểu vùng Mê Công mở rộng - giai đoạn 2" tỉnh Quảng Trị- GEF				384		384								
95	Ban quản lý Dự án cấp tỉnh Hỗ trợ chuẩn bị sẵn sàng thực hiện REDD+ở tỉnh Quảng Trị				408		408								
96	Ban quản lý dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng tỉnh Quảng Trị				142		142								
197	BQL Dự án " Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin, giai đoạn 2018-2020 tỉnh Quảng Trị				480		480								

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
198	Công an tỉnh					15.602	3.149	12.453							
199	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					43.173	5.065	38.108							
200	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng					9.949	294	9.656							
201	Sư đoàn 968					900		900							
202	Cục Thống kê					300		300							
203	Cục thuế					500		500							
204	Tòa án tỉnh					225		225							
205	Liên đoàn LĐ tỉnh					40		40							
206	Viện kiểm sát nhân dân					120		120							
207	Bổ sung Quỹ vì người nghèo					500		500							
208	Ngân hàng chính sách- vốn ủy thác					7.000	1.000	6.000							
209	Hỗ trợ thành phố Pakse, tỉnh Champasak, Lào					200		200							

TT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTG; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
10	BHXX tỉnh (Chính sách BHYT)					124.710	124.710								
11	Hội cựu giáo chức tỉnh Quảng Trị					66	66								
12	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 74-02D Công ty cổ phần Trường Danh					70	70								
13	Trung tâm đăng kiểm phương tiện cơ giới thủy bộ Quảng Trị					189	189								
14	Hội Khoa học kinh tế tỉnh Quảng Trị					15	15								
15	Hỗ trợ các địa phương khác (Rào Trảng)					400	400								
216	Ban quản lý Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị					2.683	2.683								
217	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị					526	526								
218	Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị					844	844								

Handwritten signature/initials

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTG; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
219	Công ty TNHH một thành viên quản lý khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị					40.834	623	40.211							
220	Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và PTNT					6.164	6.164								
221	Ban QLDA xây dựng dân dụng và công dụng tỉnh					16.776	16.776								
222	Đoàn 337					429	429								
223	Bổ sung Quỹ Hợp tác xã					1.000	1.000								
224	Bổ sung vốn điều lệ Công ty XSKT					5.000	5.000								
225	Trường Quân sự tỉnh					766	766								
226	UBND huyện Cam Lộ					23.761	23.761								
227	UBND huyện Đakrông					13.343	13.343								
228	UBND huyện Đào Cồn Có					3.817	3.817								
229	UBND huyện Gio Linh					14.725	14.725								

Ph *SMH*

TT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTG; DP; tạo nguồn CCTT; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
30	UBND huyện Hải Lăng					8.982	8.982								
31	UBND huyện Hướng Hóa					10.144	10.144								
32	UBND huyện Triệu Phong					23.182	23.182								
33	UBND huyện Vĩnh Linh					7.741	7.741								
34	UBND TP Đông Hà					33.376	33.376								
35	UBND TX Quảng Trị					18.847	18.847								
36	Trường TH và THCS Trung Sơn					598	598								
37	UBND xã Hải Xuân					85	85								
38	Các đơn vị khác					3.871	3.871								
CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY						1.900	479		479						
I	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH					1.000	1.000		1.000						

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Các khoản chi: Trả nợ lãi, bổ sung quỹ DTTC; DP; tạo nguồn CCTL; BS có MT về huyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH				94.747										
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG				39.199										
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				2.673.224							3.814.806			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU													1.951.266	

Ph
mk

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH TÙNG HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 150/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Quyết toán										So sách (%)														
		Dự toán					Thực hiện					Bổ sung có mục tiêu		Gồm												
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9+11	18=10+12	19=11+13	20=12+14	21=13+15	22=17+19	23=18+20	24=21+22	
	TỔNG SỐ	2.673.224	2.298.356	374.868	0	374.868	261.113	113.755	3.814.806	2.559.088	1.255.718	1.255.718	50.407	1.255.718	28.116	498.994	479.381	143%	111%	335%	335%					
1	Thành phố Đông Hà	68.838	50.288	18.550		18.550		18.550	100.695	50.288	50.407	50.407		50.407	39.180	39.180	380	146%	100%	272%						
2	Thị xã Quảng Trị	108.801	95.663	13.138		13.138	3.556	9.582	129.227	99.219	30.008	30.008		30.008	1.783	12.214	2.066	119%	100%	313%						
3	Huyện Hải Lăng	325.369	294.263	31.106		31.106	15.765	15.341	480.652	310.028	170.624	170.624		170.624	3.300	77.464	48.475	148%	100%	1112%						
4	Huyện Triệu Phong	380.648	340.535	40.113		40.113	30.248	9.865	525.988	370.601	155.387	155.387		155.387	4.257	67.017	58.022	138%	100%	1575%						
5	Huyện Gio Linh	340.286	291.709	48.577		48.577	37.927	10.650	473.447	329.636	143.811	143.811		143.811	2.450	45.121	41.547	139%	100%	1350%						
6	Huyện Vĩnh Linh	355.916	309.787	46.129		46.129	29.052	17.077	481.008	338.839	142.169	142.169		142.169	8.469	75.578	50.872	135%	100%	833%						
7	Huyện Cam Lộ	201.589	175.918	25.671		25.671	16.954	8.717	263.024	192.872	70.152	70.152		70.152		37.324	18.650	130%	100%	805%						
8	Huyện Đakrông	352.770	280.646	72.124		72.124	61.617	10.507	580.476	342.263	238.213	238.213		238.213	3.148	40.496	147.549	165%	100%	2267%						
9	Huyện Hướng Hoá	518.909	440.665	78.244		78.244	65.497	12.747	757.375	505.963	251.411	251.411		251.411	4.710	103.359	110.327	146%	100%	1972%						
10	Huyện Đèo Cồn Cỏ	20.098	18.882	1.216		1.216	497	719	22.915	19.379	3.536	3.536		3.536		1.241	1.493	114%	100%	492%						

Handwritten signatures and initials.

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

(Kế hoạch theo Nghị quyết số: 150/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết toán										So sánh (%)									
		Dự toán		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo		Chương trình mục tiêu quốc gia NTM		Chương trình mục tiêu quốc gia NTM		Tổng số		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số										
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13	15	16	17	19	20	22	23	24	
	TỔNG SỐ	512.466	397.755	114.711	517.076	406.051	111.025	145.418	109.731	109.731	35.687	35.687	371.658	296.320	296.320	75.338	75.338	75.338	101%	102%	97%
I	Ngân sách cấp tỉnh	37.237	3.910	33.327	37.695	4.910	32.785	3.457	0	0	3.457	3.457	34.238	4.910	4.910	29.329	29.329	29.329	101%	126%	98%
1	Liên minh Hợp tác xã	400	0	400	323	0	323	0	0	0	0	0	323	0	0	323	323	323	81%		81%
2	Trung tâm khuyến nông	570	0	570	569	0	569	0	0	0	0	0	569	0	0	569	569	569	100%		100%
3	Chi cục Thủy sản	2.182	0	2.182	2.182	0	2.182	0	0	0	0	0	2.182	0	0	2.182	2.182	2.182	100%		100%
4	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	1.130	0	1.130	1.130	0	1.130	0	0	0	0	0	1.130	0	0	1.130	1.130	1.130	100%		100%
5	Chi cục QLCL NLS và Thủy sản	300	0	300	300	0	300	0	0	0	0	0	300	0	0	300	300	300	100%		100%
6	Văn phòng Điều phối NTM	1.700	0	1.700	1.688	0	1.688	0	0	0	0	0	1.688	0	0	1.688	1.688	1.688	99%		99%
7	Chi cục phát triển nông thôn	2.437	0	2.437	2.431	0	2.431	20	0	0	20	20	2.411	0	0	2.411	2.411	2.411	100%		100%
8	Ban QL khu BTN Bắc Hướng Hóa	300	0	300	295	0	295	0	0	0	0	0	295	0	0	295	295	295	98%		98%
9	Trung tâm quan trắc TN&MT	3.000	0	3.000	3.000	0	3.000	0	0	0	0	0	3.000	0	0	3.000	3.000	3.000	100%		100%
10	Trung tâm nước sạch và VSMT-NT	3.169	-90	3.259	4.104	910	3.194	0	0	0	0	0	4.104	910	910	3.194	3.194	3.194	129%	-1008%	98%
11	Trường Cao đẳng kỹ thuật	92	0	92	92	0	92	0	0	0	0	0	92	0	0	92	92	92	100%		100%
12	Trung tâm GDNN-GDTX Hải Lăng	1.402	0	1.402	1.395	0	1.395	0	0	0	0	0	1.395	0	0	1.395	1.395	1.395	99%		99%
13	Trung tâm GDNN-GDTX Triệu Phong	1.000	0	1.000	999	0	999	0	0	0	0	0	999	0	0	999	999	999	100%		100%



Handwritten signatures and initials in blue ink.

Nội dung	Dự toán												Quyết toán												So sánh (%)		
	Trong đó						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo						Chương trình mục tiêu quốc gia NTM						Trong đó								
	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13	15	16	17	19	20	22	23	24								
Sở Kế hoạch và Đầu tư	300	0	300	300		300	150	0	150	150	150	0	0	150	150	150	100%		100%								
Sở Công Thương	500	0	500	500	0	500	0	0	0	0	500	0	0	500	500	500	100%		100%								
Trung tâm GDNN-GDTX Hưng Hòa	800	0	800	790	0	790	0	0	0	0	790	0	0	790	790	790	99%		99%								
Sở NN&PTNT	350	0	350	343	0	343	0	0	0	0	343	0	0	343	343	343	98%		98%								
Trung tâm GDNN-GDTX Vĩnh Linh	700	0	700	687	0	687	0	0	0	0	687	0	0	687	687	687	98%		98%								
Công an tỉnh	100	0	100	100	0	100	0	0	0	0	100	0	0	100	100	100	100%		100%								
Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh	113	0	113	113	0	113	0	0	0	0	113	0	0	113	113	113	100%		100%								
Sở Khoa học và Công nghệ	800	0	800	800	0	800	0	0	0	0	800	0	0	800	800	800	100%		100%								
Sở Lao động TB&XH tỉnh	2.085	0	2.085	2.070	0	2.070	262	0	262	262	1.808	0	0	1.808	1.808	1.808	99%		99%								
Sở Tài chính	100	0	100	100	0	100	0	0	0	0	100	0	0	100	100	100	100%		100%								
Sở TN&MT	200	0	200	200	0	200	0	0	0	0	200	0	0	200	200	200	100%		100%								
Sở Thông tin và truyền thông	3.000	0	3.000	3.000	0	3.000	0	0	0	0	3.000	0	0	3.000	3.000	3.000	100%		100%								
Trung tâm dịch vụ việc làm QTTT	604	0	604	604	0	604	300	0	300	300	304	0	0	304	304	304	100%		100%								
Trường trung cấp nghề Quảng Trị	16	0	16	16	0	16	0	0	0	0	16	0	0	16	16	16	100%		100%								
Trường Trung cấp NN&PTNT	2.495	0	2.495	2.495	0	2.495	0	0	0	0	2.495	0	0	2.495	2.495	2.495	100%		100%								
TT Xúc tiến đầu tư, TM&DL tỉnh	315	0	315	315	0	315	0	0	0	0	315	0	0	315	315	315	100%		100%								
Ủy ban MTTQVN tỉnh	30	0	30	30	0	30	0	0	0	0	30	0	0	30	30	30	100%		100%								
Ngân hàng chính sách tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!											

STT	Nội dung	Quyết toán										So sánh (%)															
		Dự toán					Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo					Chương trình mục tiêu quốc gia NTM					Trong đó										
		Trong đó		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									
		Tổng số	Đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp													
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
32	Chi cục Bảo vệ môi trường	4.000	4.000	0	4.000	0	4.000	0	0	0	0	0	0	0	0	4.000	4.000	4.000	4.000	0	0	0	0	0	100%	100%	100%
33	Ban Dân tộc	1.306		1.306	989	989	989	989	989	989	989	989	989	989	989	0	0	0	0	0	0	0	0	0	76%		76%
34	Hội CCB tỉnh	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100%		100%
35	Hội LHPN T.Quảng Trị	65	65	65	65	65	65	65	65	65	65	65	65	65	65	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100%		100%
36	Hội Nông dân tỉnh	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100%		100%
37	Sở Tài chính	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100%		100%
38	Sở Thông tin và truyền thông	1.440	1.440	1.440	1.436	1.436	1.436	1.436	1.436	1.436	1.436	1.436	1.436	1.436	1.436	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100%		100%
39	Tỉnh đoàn Quảng Trị	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100%		100%
II	Ngân sách huyện	475.229	393.845	81.383	479.381	401.141	78.240	141.961	109.731	109.731	109.731	32.231	32.231	32.231	32.231	337.419	291.410	291.410	291.410	46.009	46.009	46.009	46.009	46.009	101%	102%	96%
1	Thành phố Đông Hà	380	0	380	380	380	380	380	380	380	380	380	380	380	380	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100%	#DIV/0!	100%
2	Thị xã Quảng Trị	2.085	1.400	685	2.066	1.399	667	195	195	195	195	195	195	195	195	1.871	1.399	1.399	472	472	472	472	472	99%	100%	97%	
3	Huyện Hải Lăng	41.722	34.713	7.009	41.547	35.037	6.510	4.519	3.542	3.542	3.542	977	977	977	37.028	31.495	31.495	31.495	5.533	5.533	5.533	5.533	5.533	100%	101%	93%	
4	Huyện Triệu Phong	51.973	42.574	9.399	50.872	42.773	8.099	7.869	6.996	6.996	6.996	1.882	1.882	1.882	41.994	35.777	35.777	35.777	6.217	6.217	6.217	6.217	6.217	98%	100%	86%	
5	Huyện Gio Linh	58.997	50.922	8.075	58.022	50.153	7.869	11.577	9.037	9.037	9.037	2.540	2.540	2.540	46.445	41.117	41.117	41.117	5.329	5.329	5.329	5.329	5.329	98%	98%	97%	
6	Huyện Vĩnh Linh	50.752	41.888	8.864	48.475	39.703	8.773	7.207	5.441	5.441	5.441	1.766	1.766	1.766	41.268	34.262	34.262	34.262	7.006	7.006	7.006	7.006	7.006	96%	95%	99%	
7	Huyện Cam Lộ	18.487	10.580	7.907	18.650	10.742	7.907	771	371	371	371	400	400	400	17.879	10.372	10.372	10.372	7.507	7.507	7.507	7.507	7.507	101%	102%	100%	
8	Huyện Đakrông	137.994	112.239	25.755	147.549	122.616	24.933	80.029	62.608	62.608	62.608	17.421	17.421	17.421	67.520	60.008	60.008	60.008	7.513	7.513	7.513	7.513	7.513	107%	109%	97%	
9	Huyện Hướng Hóa	111.262	98.316	12.946	110.327	97.522	12.805	27.214	20.541	20.541	20.541	6.673	6.673	6.673	83.114	76.981	76.981	76.981	6.132	6.132	6.132	6.132	6.132	99%	99%	99%	
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	1.576	1.213	363	1.493	1.197	297	1.493	1.197	1.197	1.197	297	297	297	0	0	0	0	0	0	0	0	0	95%	99%	82%	

Handwritten signature

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2020
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số: 150/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng			Khối tinh			Khối huyện		
		Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	So sánh (%)	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	So sánh (%)	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	So sánh (%)
A	B	1=4+6	2=5+7	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
	TỔNG SỐ	846.787	874.195	103%	772.942	799.691	103%	73.845	74.504	101%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	99.068	99.242	100%	57.564	61.562	107%	41.504	37.680	91%
1.1	Sự nghiệp giáo dục	53.369	50.399	94%	25.891	26.939	104%	27.478	23.460	85%
1.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	32.156	35.231	110%	31.673	34.623	109%	484	607	126%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	3.400	3.532	104%	3.400	3.532	104%	0	0	
3	Sự nghiệp y tế	621.047	596.951	96%	621.047	596.951	96%	0	0	
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	2.794	1.917	69%	2.330	1.464	63%	464	453	98%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	8.000	9.612	120%	8.000	9.612	120%	0	0	
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	650	412	63%	650	412	63%	0	0	
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	420	420	100%	420	420	100%	0	0	
8	Sự nghiệp CNTT và truyền thông	896	1.789	200%	896	1.789	200%	0	0	
9	Sự nghiệp khác	22.324	41.935	188%	22.324	41.935	188%	0	0	
10	Sự nghiệp kinh tế	73.117	101.012	138%	46.311	70.198	152%	26.806	30.814	115%
11	Sự nghiệp môi trường	15.006	17.081	114%	10.000	11.817	118%	5.006	5.264	105%
12	Quản lý nhà nước	65	293	451%	0	0		65	293	451%

gmk
ph

